

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, ph
(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ
A	Tổng mức phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (I+II)
	<i>Trong đó</i>
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (a+b+c+d-e-f+g+h)
a	Bồi thường về đất
1	Đất ở tại đô thị
2	Đất trồng cây lâu năm
b	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu, vật nuôi
d	Chính sách hỗ trợ
e	Tiền sử dụng đất giao tái định cư phải nộp
f	Tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 10, Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ
g	Chi phí thường bàn giao mặt bằng
h	Chi phí tháo dỡ, thu hồi, xây dựng mới đường dây trung thế (đã được Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đoàn Kết thẩm định Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật tại Thông báo số 1938/TB-KTHT-ĐT ngày 26/12/2025)
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB

CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

I	Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư				
1	Họ và tên chủ hộ: NGUYỄN THỊ THU				
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Quyết Tiến 6, phường Đoàn Kết				
	Số định danh cá nhân: 034175011221				
	Số ĐT: 0342.038.570				
a	Bồi thường về đất		Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 154, TBD số 2	1	229,6	40.000
	<p>Nguồn gốc: Gia đình bị thu hồi thửa đất số 154, tờ bản đồ trích đo thu hồi số 2 với tổng diện tích thu hồi 229,6m², loại đất CLN có nguồn gốc cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần diện tích 198,5 m² chồng lấn thửa số 65 tờ bản đồ địa chính số 2 mang tên ông Phạm Đức Thành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 009755; - Phần diện tích 30,8m² chồng lấn thửa số 119 tờ bản đồ địa chính số 2 mang tên ông Nguyễn Đức Tuấn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ450659; <p>Đối với phần diện tích chồng lấn của 2 hộ trên tại kết quả đo đạc các hộ đã nhất trí và ký nhận đầy đủ theo diện tích đo đạc thực tế, đều có nguồn gốc sử dụng như nguồn gốc bà Thu nhận tặng cho từ năm 2004 (không có giấy tờ). Nguyên nhân đối với diện tích 198,5 m² chồng lấn do sai lệch trong các lần đo đạc (có biên bản làm việc với các hộ gia đình về diện tích chồng lấn kèm theo)</p> <p>Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp</p>				
b	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	Kích thước (m)	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá bồi thường
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu	Năng suất (tấn/ha/năm)	Đơn vị tính	Sản lượng, số lượng	Giá bồi thường
1	Sản lượng chè trồng từ năm 1980 (229m ² đã hết chu kỳ kinh doanh)	16,35	kg	374,4	7.900
d	Chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính		Khối lượng	Đơn giá (đồng)

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²		229,6	120.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (2 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg		180	18.700
e	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):				
2	Họ và tên chủ hộ: ĐÀO THỊ HƯƠNG				
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Bản Màng, phường Đoàn Kết				
	Số định danh cá nhân: 011176001578				
	Số ĐT: 0983.125.999				
a	Bồi thường về đất		Vị trí	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 125, TBD TH số 3	1	739,5	40.000
	Nguồn gốc: Thửa đất đã được UBND thành phố Lai Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ450626 ngày 19/12/2014 tại thửa đất số 125 tờ bản đồ số 3 cho ông Lại Văn Đậu và bà Lê thị Tuyết Lan, nay là bà Đào Thị Hương đang sử dụng do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/01/2022				
b	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	Kích thước (m)	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá bồi thường
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu	Năng suất (tấn/ha/năm)	Đơn vị tính	Sản lượng, số lượng	Giá bồi thường
1	Sản lượng chè (735m2) trồng từ năm 1971 đã hết chu kỳ kinh doanh	16,35	kg	1201,73	7.900
2	1 Cây xoan chu vi cách gốc 1,3m là 2,3m cao 25m		m ³	5,26	2.200.000
3	1 Cây xoan chu vi cách gốc 1,3m là 1,2m cao 20m		m ³	1,15	2.200.000
d	Chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính		Khối lượng	Đơn giá (đồng)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²		739,5	120.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) 2 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)	Kg		360	18.700
e	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):				
3	Họ và tên chủ hộ: NGUYỄN QUANG KHẢI				
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Đình Ngọ, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình				
	Số định danh cá nhân: 035089013595				
	Số ĐT: 0915.067.236				
a	Bồi thường về đất		Vị trí	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 321, TBD TH số 3	1	151,5	40.000
	Nguồn gốc: gia đình ông Khải và bà Hoài bị thu hồi 01 thửa đất là thửa đất số 321, tờ bản đồ số 3 (theo bản đồ trích đo thu hồi) với tổng diện tích thu hồi 151,5 m2; loại đất trồng cây lâu năm đã được UBND thành phố Lai Châu cấp GCNQSD đất số BX752923 ngày 23/8/2017 tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 3. Toàn bộ diện tích đất sử dụng ổn định, không tranh chấp				

b	Bồi thường về tài sản , vật kiến trúc	Kích thước (m)	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá bồi thường
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu	Năng suất (tấn/ha/năm)	Đơn vị tính	Sản lượng, số lượng	Giá bồi thường
1	Sản lượng chè trồng năm 1971 đã hết chu kỳ kinh doanh (151,5m ²)	16,35	kg	247,70	7.900
d	Chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính		Khối lượng	Đơn giá (đồng)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất bằng trồng cây hằng năm)	m ²		151,5	120.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) 4 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)	Kg		720	18.700
e	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):				
4	Họ và tên chủ hộ: LÊ XUÂN THÀNH				
Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết					
Số định danh cá nhân: 035073006237					
Số ĐT: 0985.511.289					
a	Bồi thường về đất		Vị trí	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)
1	Đất ở đô thị	Thửa 68, TBD số 35	còn lại	100	220.000
2	Đất trồng cây lâu năm		1	28,7	40.000
Nguồn gốc: Gia đình nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất nông nghiệp từ ông Lê Đức Hà từ năm 2004 đến năm 2011 làm nhà để ở (có giấy chuyển nhượng kèm theo). Đất ông Hà khai hoang để canh tác từ năm 1996; Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Bồi thường về tài sản , vật kiến trúc	Kích thước (m)	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá bồi thường
Toàn bộ tài sản tại do ông Lê Xuân thành và bà Mai Thị Hương tạo lập năm 2011. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, toàn bộ tài sản sử dụng đúng mục đích.					
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm, tường chịu lực, không hiện BTCT, mái lợp tôn, trần tôn nhựa, nền lát gạch liên doanh, sơn trát đầy đủ, hoàn chỉnh từ móng đến mái	(10,3*7,1), cao 3,7m	m ²	73,13	2.160.300
2	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn	(2,5*7,5)	m ²	18,75	419.400
3	Tường xây gạch bi T12cm	(1,8*1,5)	m ²	2,7	160.100
4	Khung sắt lưới B40	(1,8*1,8)	m ²	3,24	154.500
5	Tôn quây	(2,3*1,8)	m ²	4,14	119.700
6	Nhựa quây	(7,5*0,5)+(2,5*1,1)	m ²	6,5	40.600
7	Hàng rào khung sắt	(4,0*2,5)+(7,5*1,2)	m ²	19	319.800
8	Cổng sắt	(2,6*2,0)	m ²	5,2	1.034.700
9	Nền lát gạch liên doanh	(7,5*2,5)	m ²	18,75	179.300
10	Trụ cổng xây gạch đỏ	((0,4*0,4*2,5)*2)+(0,3*0,3*2)	m ³	0,98	1.238.800
11	Trát VXM không đánh màu (trụ cổng)	((0,4*0,4*2,0)*8)+((0,3*0,3*1,6)*4)	m ²	3,14	34.500
12	Tường xây gạch đỏ T11cm	(0,8*0,7)*3	m ²	1,68	343.500
13	Tấm đan BTCT	(2,8*0,8*0,1)	m ³	0,22	1.747.800

14	Ốp gạch liên doanh	$(2,8*0,9)+(5,5*0,9)+(2,8*0,8)$	m ²	9,71	295.300
15	Téc nước		Cái	1	627.000
16	Bình nước nóng năng lượng mặt trời		Cái	1	620.800
17	Xi bệt		Cái	1	982.500
18	Ốp gạch liên doanh	$(7,1*2)$	m ²	14,2	295.300
19	Bể phốt xây gạch đỏ T11cm có nắp BTCT trát mặt trong đánh màu	DxRxC $(2*2*1)*2$	m ³	8	1.056.700
20	Bể nước sinh hoạt xây gạch đỏ T11cm có nắp BTCT trát 2 mặt đánh màu	DxRxC $(2*2*1)$	m ³	4	950.400
21	Gác xếp khung sắt sàn gỗ	$(1,2*1,1)$	m ²	1,32	397.300
22	Tường xây gạch bi T12cm	$(10,2*2,0)$	m ²	20,4	160.100
23	Khung sắt lưới B40	$(5,5*1,0)+(1,8*1,1)+(3,8*2,0)$	m ²	15,08	154.500
24	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn	$(7,5*1,1)$	m ²	8,25	419.400
25	Máng tôn		m ²	7,5	119.700
26	Chuồng gà khung sắt lợp tôn, nền láng VXM	$(3,8*2,2)$	m ²	8,36	223.500
27	Nền bê tông đá dăm dày 10cm	$(3,8*2,2)$	m ²	8,36	104.800
28	Nền láng VXM	$(1,2*1,1)$	m ²	1,32	49.600
29	Tôn quây	$(2,2*1,5)$	m ²	3,3	119.700
30	Ống PVC fi 20		m	30	6.909
31	Thép V5 dày 2 ly		m	30	29.000
32	Ống thoát nước PVC fi 90		m	10	39.300
33	Ống cấp nước PPR fi 25		m	50	41.727
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu	Năng suất (tấn/ha/năm)	Đơn vị tính	Sản lượng, số lượng	Giá bồi thường
1	Cây mít trồng hạt năm thứ 5 * 18 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh	10,672	Kg	457	2.600
2	Cây quất trồng năm thứ 4 (9 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	3,288 (tính bằng định mức KTKT cây chanh)	Kg	29,592	8.800
3	Cây đinh lăng năm 2		Cây	2	15.000
4	Cây hoa hồng		Cây	20	4.200
2	10 Cây đào trồng năm thứ 4 * 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh	3,02	Kg	1150,48	7.200
d	Chính sách hỗ trợ		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất bằng trồng cây hằng năm)		m ²	28,7	120.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở) 4 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)		Kg	720	18.700
3	Bồi thường chi phí di chuyển khi nhà nước thu hồi đất theo điều khoản 1 Điều 10 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu (di chuyển dưới 10km)		đồng/hộ	1	4.000.000
4	Hỗ trợ lắp đặt đường nước theo Khoản 8 Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu		đồng/hộ	1	2.000.000

5	Hỗ trợ lắp đặt điện chiếu sáng theo Khoản 8 Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	2.000.000	
6	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới theo Khoản 2 Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	1.000.000	
7	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở, tiền tự lo chỗ ở xây dựng nhà theo điều 15, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu (04 khẩu)	tháng	6	4.000.000	
8	Hỗ trợ tái định cư: tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu (theo quy định tại Khoản 8, Điều 111, Luật Đất đai 2024 và Điều 16, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu) = (80m ² (hạn mức tối thiểu) X 1.500.000đ/m ²)-Tổng số tiền bồi thường về đất ở	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	
		80	ODT	1.500.000	
e	Đất giao tái định cư	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	
1	Thửa số 58, bản đồ phân lô tạm, Khu tái định cư hai bên đường tại dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng, thuộc địa bàn phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu, vị trí 1 (Tiền sử dụng đất phải nộp)	118,9	ODT	(1.500.000)	
f	Thực hiện nghĩa vụ tài chính	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	
1	Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 10, Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ = Diện tích đất được công nhận trong hạn mức giao đất ở x Giá đất ở quy định tại Bảng giá đất x 40%	100	ODT	(88.000)	
g	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ g=a+b+c+d-e-f (đồng):				
5	Tên chủ sử dụng: Công ty CP nước sạch Lai Châu				
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu				
a	Bồi thường về đất		Vị trí	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)
1	Đất thương mại dịch vụ	Thửa 55, TĐĐ số 3	1	403,8	
	Nguồn gốc: Công ty bị thu hồi thửa đất số 55, tờ bản đồ trích đo thu hồi số 3 với tổng diện tích thu hồi 403,8m ² , loại đất thương mại dịch vụ Toàn bộ diện tích thu hồi Công ty sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	Kích thước (m)	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá bồi thường
1	Cọc BTCT		Cọc	4	163.000
2	Dây thép gai		m	50	18.800
3	Cổng sắt quay (tính bằng khung sắt lưới b40)	3,3*2,4	m ²	7,92	154.500
4	Đường đi bê tông đá dăm	49,5*3	m ²	148,5	97.900
5	Di chuyển và lắp đặt lại hệ thống cấp nước				
c	Bồi thường về cây cối, hoa màu	Năng suất (tấn/ha/năm)	Đơn vị tính	Sản lượng, số lượng	Giá bồi thường
1	3 Cây đào trồng năm 2015, 10 năm còn lại của chu kì kinh doanh	3,02	kg	215,71	7.200
2	1 Cây đào trồng 2019, 14 năm còn lại của chu kì kinh doanh	3,02	kg	100,67	7.200
3	3 Cây bưởi trồng năm 2015, 13 năm còn lại của chu kì kinh doanh	10,559	kg	1029,50	2.600

4	1 Cây bưởi trồng 2019, 17 năm còn lại của chu kì kinh doanh	10,559	kg	448,76	2.600
d	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=b+c) (đồng):				
6	Hộ gia đình ông: TRẦN VĂN HƯỜNG				
	Số định danh cá nhân: 036062004385				
	Địa chỉ thường trú, cư trú: xóm Đồng Thịnh, xã Nghĩa Sơn, tỉnh Ninh Bình				
a	Về đất				
1	Diện tích thu hồi		m ²	1.917,0	
2	Loại đất:				
2.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác		m ²	1.917,0	
	Vị trí: Vị trí 1				
	<p>Nguồn gốc: Hộ gia đình ông Trần Văn Hường được đo đạc, quy chủ 01 thửa đất (thửa số 150 loại đất NHK - tờ bản đồ số 15) với tổng diện tích thu hồi là 1917,0 m².</p> <p>(Theo BD trích đo thu hồi dự án). Thửa đất thu hồi đã cấp GCNQSD đất cho ông Ú A Đích, số phát hành GCN BQ185640. Ông Ú A Đích đã chuyển nhượng đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Hường ngày 30/3/2016 tại Hợp đồng số 05 quyền số 01/2016-TP/CT-SCT/HDGD do UBND phường Quyết Thắng chứng thực. Đất ông Đích nhận tặng cho QSD đất từ ông Ú A Siếng năm 2003, đất ông Siếng khai hoang từ năm 1982.</p> <p>Mục đích sử dụng đất: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Phần diện tích thu hồi ông Trần Văn Hường sử dụng ổn định, không tranh chấp (theo Biên bản làm việc giải quyết đơn đề nghị của công dân ngày 31/5/2024 của UBND phường Quyết Thắng)</p>				
b	Tài sản, vật kiến trúc Toàn bộ tài sản, vật kiến trúc gia đình ông Ú A Đích tự làm năm 2000, đúng mục đích sử dụng đất và sử dụng ổn định, không tranh chấp. Tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt của dự án, không bị xử phạt vi phạm hành chính.				
1	Kè đá xếp khan (32*0.5*1.2)		m ³	19,2	
c	Về cây cối hoa màu				
1	7 Cây xoan đường kính D=30cm, cao h=14m		m ³	3,46	
2	Sản lượng ngô (1800 m ² x năng suất 5,5 tấn/ha/năm)		Kg	990	
3	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4		cây	10	
4	Hàng rào cọc tre		m	50	
d	Về chính sách hỗ trợ				
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác)		m ²	1.917,0	96.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (01 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)		Kg	180	18.700
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ. (a+b+c+d)				
II	Phương án thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Hộ gia đình bà: THANG THỊ BẢY				
	Số định danh cá nhân: 012175002584				
	Địa chỉ thường trú: Tô dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết				
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				

1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	3555,8	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
2	Hộ gia đình bà: LÃ THỊ TÂM				
	Số định danh cá nhân: 004131001776				
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết				
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	1.182,1	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
3	Hộ gia đình ông ĐẶNG NGỌC HUY				
	Số định danh cá nhân: 012063004027				
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 6, phường Đoàn Kết				
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	63,1	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
4	Hộ gia đình bà ĐẶNG THỊ QUY				
	Số định danh cá nhân: 012169000466				
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 3, phường Đoàn Kết				
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	444,7	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
5	Hộ gia đình ông NGUYỄN NGỌC DU				
	Số định danh cá nhân: 034054008409				
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 8, phường Đoàn Kết				
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	86,2	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
6	Hộ gia đình bà NGUYỄN THỊ XUÂN				
	Số định danh cá nhân: 034185013829				
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết				
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	1027,8	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				

7	Hộ đồng sử dụng: ĐỖ THỊ HÀ, ĐỖ THỊ LAM, ĐỖ VĂN NINH, ĐỖ VĂN DŨNG, ĐỖ CHÍ THANH, ĐỖ ĐỨC TÂM				
Số định danh cá nhân: Đỗ Thị Hà (012172000679); Đỗ Thị Lam (012174002301); Đỗ Văn Ninh (012079003274); Đỗ Chí Thanh (012082001386); Đỗ Đức Tâm (012087000737); Đỗ Văn Dũng (012086000833)					
Địa chỉ thường trú: Đỗ Thị Hà, Đỗ Thị Lam, Đỗ Văn Ninh, Đỗ Văn Dũng - Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết, Đỗ Chí Thanh - Tổ 17, phường Tân Phong, Đỗ Đức Tâm - Tổ 24, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	2687,7	5.000
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
8	Hộ gia đình ông PHẠM KHẮC THANH				
Số định danh cá nhân: 012084000809					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	3392,6	5.000
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
9	Hộ gia đình bà LÊ THỊ THÁI				
Số định danh cá nhân: 035161004800					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 7, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	5463,3	5.000
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
10	Hộ gia đình bà ĐỖ THỊ LÝ				
Số định danh cá nhân: 035182005288					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Xéo Xin Chải, phường Tân Phong					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	333	5.000
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
11	Hộ gia đình bà TRẦN THỊ BÉ				
Số định danh cá nhân: 034157007689					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	1031	5.000
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
12	Hộ gia đình ông NGUYỄN TIẾN QUÝ				
Số định danh cá nhân: 012069000390					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 8, phường Đoàn Kết					

a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	1137,3	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
13	Hộ gia đình bà PHẠM THỊ LỢ				
Số định danh cá nhân: 031158009291					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 6, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	1491,9	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
14	Hộ gia đình ông NGUYỄN VĂN LỰC				
Số định danh cá nhân: 012064004718					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 6, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	311,4	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
15	Hộ gia đình ông NGUYỄN VĂN LƯỢNG				
Số định danh cá nhân: 012090004959					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 6, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	1148,3	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
16	Hộ gia đình ông NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG				
Số định danh cá nhân: 027082002897					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 8, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	1301,8	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
17	Hộ gia đình bà ĐỖ THỊ HỒNG				
Số định danh cá nhân: 004131001776					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				
1	Diện tích thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	m ²	1128,7	5.000	
b	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				
18	Hộ gia đình ông LÊ TÀI KHUYẾN				
Số định danh cá nhân: 030057007497					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 4, phường Đoàn Kết					
a	Thưởng bàn giao mặt bằng				

1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	588,6	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
19	Hộ gia đình bà VŨ THỊ HUỆ				
Số định danh cá nhân: 012184000082					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 22, phường Tân Phong					
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	628,1	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
20	Hộ gia đình ông VŨ VĂN HUNG				
Số định danh cá nhân: 012082000055					
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Quyết Tiến 5, phường Đoàn Kết					
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	1341,8	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				
21	Hộ gia đình ông: TRẦN VĂN HƯỞNG				
Số định danh cá nhân: 036062004385					
Địa chỉ thường trú, cư trú: xóm Đồng Thịnh, xã Nghĩa Sơn, tỉnh Ninh Bình					
<i>a</i>	<i>Thường bàn giao mặt bằng</i>				
1	Diện tích thường bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Khoản 3, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu		m ²	1.917,0	5.000
<i>b</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)</i>				

hường Quyết Thắng

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đ)	Ghi chú
3.567.651.605	
3.369.571.219	
67.972.000	
22.000.000	
45.972.000	
339.492.902	
44.478.316	
493.340.000	
-178.350.000	
-8.800.000	
151.311.000	
2.460.127.000	
198.080.386	
9.184.000	
9.184.000	
Thành tiền (đ)	
2.957.879	
2.957.879	
30.918.000	

27.552.000	
3.366.000	
43.059.879	
29.580.000	
29.580.000	
Thành tiền (đ)	
23.595.166	
9.493.628	
11.579.810	
2.521.728	
95.472.000	
88.740.000	
6.732.000	
148.647.166	
6.060.000	
6.060.000	

Thành tiền (đ)	
1.956.850	
1.956.850	
31.644.000	
18.180.000	
13.464.000	
39.660.850	
23.148.000	
22.000.000	
1.148.000	
223.434.064	
157.982.739	
7.863.750	
432.270	
500.580	
495.558	
263.900	
6.076.200	
5.380.440	
3.361.875	
1.214.024	
108.192	
577.080	
391.507	

2.867.363	
627.000	
620.800	
982.500	
4.193.260	
8.453.600	
3.801.600	
524.436	
3.266.040	
2.329.860	
3.460.050	
897.750	
1.868.460	
876.128	
65.472	
395.010	
207.270	
870.000	
393.000	
2.086.350	
9.847.004	
1.189.166	
260.410	
30.000	
84.000	
8.283.429	
147.908.000	
3.444.000	
13.464.000	
4.000.000	
2.000.000	

2.000.000	
1.000.000	
24.000.000	
98.000.000	
(178.350.000)	
(178.350.000)	
(8.800.000)	
(8.800.000)	
217.187.068	
Thành tiền (đồng)	
Không bồi thường về đất	
116.058.838	
652.000	
940.000	
1.223.640	
14.538.150	
98.705.048	<i>Có dự toán chi tiết kèm theo</i>
6.121.419	
1.553.143	
724.800	
2.676.707	

1.166.770	
122.180.257	
-	<p>Về đất (a), tài sản vật kiến trúc (b) và cây cối, hoa màu (c): Đã được thẩm định và UBND thành phố Lai Châu đã phê duyệt tại Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 29/12/2023</p>
187.398.000	
184.032.000	Phê duyệt bổ sung
3.366.000	
187.398.000	
17.779.000	

17.779.000	
17.779.000	
5.910.500	
5.910.500	
5.910.500	
315.500	
315.500	
315.500	
2.223.500	
2.223.500	
2.223.500	
431.000	
431.000	
431.000	
5.139.000	
5.139.000	
5.139.000	

13.438.500	
13.438.500	
13.438.500	
16.963.000	
16.963.000	
16.963.000	
27.316.500	
27.316.500	
27.316.500	
1.665.000	
1.665.000	
1.665.000	
5.155.000	
5.155.000	
5.155.000	

5.686.500	
5.686.500	
5.686.500	
7.459.500	
7.459.500	
7.459.500	
1.557.000	
1.557.000	
1.557.000	
5.741.500	
5.741.500	
5.741.500	
6.509.000	
6.509.000	
6.509.000	
5.643.500	
5.643.500	
5.643.500	
2.943.000	

2.943.000	
2.943.000	
3.140.500	
3.140.500	
3.140.500	
6.709.000	
6.709.000	
6.709.000	
9.585.000	
9.585.000	
9.585.000	

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI

Công trình: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 01/01/2024 đến thời điểm 31/12/2025

(Bổ sung từ ngày 26/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Phương án bồi thường,

(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

STT	Nội dung	ĐVT	số lượng	Đơn giá
	Tổng cộng			
I	Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện BHHTTĐC (1+2)			
-	Chi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất			
-	Chi cho UBND phường, Phòng ban, tổ dân phố thuộc phường			
1	Chi phí đo đạc, bản đồ địa chính GPMB (đã được phê duyệt tại Quyết định Số: 1632/QĐ-UBND ngày 28/12/2023)			
2	Chi cho công tác tổ chức thực hiện BHTTTĐC(a+b+...+i)			
a	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất			
b	Chi phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai			
-	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (2 người x 1 ngày)	Ngày/người	2	260.000
-	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (3 người x 1 ngày)	Ngày/người	3	260.000
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Viên chức chuyên môn (1 người x 1 ngày)	Ngày/người	1	260.000
c	Chi kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; Chi kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; Chi tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác			
-	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (2 người x 14 ngày)	Ngày/người	28	340.000
-	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (1 người x 14 ngày)	Ngày/người	14	340.000
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Lãnh đạo; viên chức chuyên môn (3 người x 14 ngày)	Ngày/người	42	340.000
d	Thẩm định, xác nhận các nội dung, thông tin kê khai, kiểm kê đất đai, tài sản trên đất bị thu hồi			
-	Trưởng bản, công chức xã, phường tham gia tuyên truyền các chính sách, chế độ về BHTTTĐC khi nhà nước thu hồi đất và vận động các hộ dân thực hiện quyết định thu hồi đất (1 người x 5 ngày)	Ngày/người	5	260.000
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất (lãnh đạo và viên chức chuyên môn) (2 người x 5 ngày)	Ngày/người	10	260.000
đ	Chi lập, thẩm định, chấp thuận, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
đ.1	Chi lập phương án, tính toán các chỉ tiêu, xác định mức bồi thường; Chi niêm yết công khai, lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (11 lần)			
-	Lập phương án, chỉnh sửa phương án (TTPTQĐ) 1 người x 11 ngày	Người/ngày	11	340.000
-	Niêm yết công khai dự thảo phương án - 11 lần			

STT	Nội dung	ĐVT	số lượng	Đơn giá
+	Trưởng ban, tổ trưởng tổ dân, địa chính, lãnh đạo xã, phường tham gia niêm yết công khai dự thảo phương án BTHT&TĐC (5 người x 1 ngày x 11 lần)	Người/ngày	55	260.000
+	Trung tâm Phát triển quỹ đất (lãnh đạo và viên chức chuyên môn) 2 người x 1 ngày x 11 lần	Người/ngày	22	260.000
-	Chi họp dân lấy ý kiến đóng góp trước khi trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư			
+	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (2 người x 1 ngày x 11 lần)	Ngày/người	22	260.000
+	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (3 người x 1 ngày x 11 lần)	Ngày/người	33	260.000
+	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Lãnh đạo TTPTQĐ; lãnh đạo + viên chức chuyên môn; 3 người x 1 ngày x 11 lần	Ngày/người	33	260.000
-	Kết thúc niêm yết phương án và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường (11 lần)			
+	Tổ trưởng tổ dân phố, trưởng ban, công chức, lãnh đạo xã, phường tham gia kết thúc niêm yết dự thảo phương án BTHT&TĐC và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường (3 người x 1 ngày x 11 lần)	Người/ngày	33	260.000
+	Trung tâm Phát triển quỹ đất (lãnh đạo và viên chức chuyên môn) 2 người x 1 ngày x 11 lần	Người/ngày	22	260.000
đ.2	Thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường			
-	Thẩm định, tổng hợp phương án BTHTTĐC (Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị phường) 04 người x 22 ngày	Người/ngày	88	340.000
-	Phê duyệt phương án BTHTTĐC -UBND xã (1ngày x 11 lần x 2 người)	Người/ngày	22	340.000
đ.3	Niem yết và gửi Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư - 11 lần			
-	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (02 người x 11 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	11	260.000
-	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (03 người x 0,5 ngày x 11 lần)	Ngày/người	17	260.000
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Lãnh đạo TTPTQĐ; lãnh đạo + viên chức chuyên môn (2 người x 11 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	11	260.000
e	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định			
-	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (2 người x 12 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	12	260.000
-	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (4 người x 12 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	24	260.000
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất; lãnh đạo + viên chức chuyên môn; (2 người x 12 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	12	260.000
f	Chi tổ chức Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định			
+	Chi hỗ trợ cho (Lãnh đạo, công chức xã, phường) (2 người x 15 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	15	260.000
+	Chi cho đại diện trưởng hoặc phó khu phố, thôn, bản (3 người x 15 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	23	260.000
+	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Lãnh đạo TTPTQĐ; lãnh đạo + viên chức chuyên môn; 3 người x 15 lần x 0,5 ngày)	Ngày/người	23	260.000
g	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng....			
i	Chi khác			
+	Chi hỗ trợ cho (công chức xã)	Giờ / người	30	88.548

STT	Nội dung	ĐVT	số lượng	Đơn giá
+	Trung tâm Phát triển quỹ đất: Lãnh đạo TTPTQĐ; viên chức phòng BT,GPMB;	Giờ / người	60	164.066

ÁI ĐỊNH CƯ**ố 17, phường Quyết Thắng Từ giai đoạn****hỗ trợ, tái định cư đến nay)**

ết)

Đơn vị tính: đồng

Thành tiền	Ghi chú
<i>198.080.386</i>	
198.080.386	
77.573.955	
120.506.432	
198.080.386	
0	
1.560.000	
520.000	
780.000	
260.000	
28.560.000	
9.520.000	
4.760.000	
14.280.000	
3.900.000	
1.300.000	
2.600.000	
108.480.000	
60.940.000	
3.740.000	
20.020.000	

Thành tiền	Ghi chú
14.300.000	
5.720.000	
22.880.000	
5.720.000	
8.580.000	
8.580.000	
14.300.000	
8.580.000	
5.720.000	
37.400.000	
29.920.000	
7.480.000	
10.140.000	
2.860.000	
4.420.000	
2.860.000	
12.480.000	
3.120.000	
6.240.000	
3.120.000	
15.600.000	
3.900.000	
5.850.000	
5.850.000	
15.000.000	
12.500.386	
2.656.432	

Thành tiền	Ghi chú
9.843.955	